

Số: 36/PA-PCTT

Bạc Liêu, ngày 05 tháng 8 năm 2021



PHƯƠNG ÁN

Rà soát, cập nhật phương án ứng phó với thiên tai trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Sau khi rà soát, Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Bạc Liêu cập nhật phương án ứng phó với thiên tai trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH VÀ DỰ BÁO TÌNH HUỐNG BẢO

1. Đặc điểm tình hình.

Bạc Liêu là tỉnh đồng bằng ven biển thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nằm giữa vùng sinh thái vừa mặn, vừa ngọt của vùng Bán đảo Cà Mau có diện tích đất tự nhiên 246.872 ha. Quá trình phát triển sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu trong những năm qua đã hình thành nên 03 Tiểu vùng sinh thái tương đối rõ nét, đó là:

- Vùng sinh thái phía Bắc Quốc lộ IA, có diện tích tự nhiên 157.224 ha và được chia thành 02 Tiểu vùng sinh thái:

+ Tiểu vùng chuyên đổi sản xuất (sinh thái lợ - gồm đất chuyên nuôi trồng thủy sản, đất tôm - lúa và đất chuyên lúa) có diện tích tự nhiên 81.504 ha.

+ Tiểu vùng giữ ngọt ổn định (sinh thái ngọt - đất lúa), có diện tích tự nhiên 75.720 ha.

- Vùng sinh thái phía Nam Quốc lộ IA (sinh thái mặn - đất chuyên nuôi trồng thủy sản) có diện tích tự nhiên 89.648 ha.

Ngoài ra, Bạc Liêu có bờ biển tự nhiên dài 56 km. Dọc theo tuyến đê biển có 24 trục kênh thông ra biển (trong đó có 4 trục kênh lớn thông ra biển là kênh 34/4, Chùa Phật, Cái Cùng và Gành Hào) nên rất dễ bị tác động trực tiếp của bão, Áp thấp nhiệt đới... Do đặc thù và điều kiện tự nhiên nên người dân sinh sống còn nhiều ở khu vực ven biển, ven sông và dọc theo các tuyến đê biển. Thu nhập của người dân đối với khu vực ven biển và vùng nông thôn sâu còn ở mức thấp do đó nhà ở chưa được xây dựng kiên cố mà chủ yếu là nhà tạm bợ nên khi có bão đổ bộ hoặc lốc xoáy sẽ gây thiệt hại không nhỏ về nhà ở và con người.

Diễn hình như cơn bão số 5 năm 1997 (bão Linda) làm 349 người chết và mất tích, 42 tàu chìm và mất tích, 26.000 căn nhà, trường học bị sập và tốc mái. Ước tính thiệt hại là 500 tỷ đồng.

2. Dự báo tình huống.

Phương án này dựa trên tình huống sau:

- Bão và ATNĐ trên biển Đông ảnh hưởng trực tiếp đến tàu thuyền đang hoạt động khai thác thủy hải sản trên biển.

- Bão và ATNĐ đổ bộ trực tiếp vào địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

- Bão và ATNĐ đổ bộ vào đất liền từ cấp 10 trở lên, giạt cấp 12,13 trở lên thì dự báo nước biển có khả năng dâng cao do bão 2.5 mét (*Nhận định đoạn từ bờ biển Thành phố Hồ Chí Minh đến Cà Mau*). Mùa bão khu vực Nam Bộ thường xuất hiện vào các tháng cuối năm, theo nhận định nếu thời điểm bão đổ bộ trùng với thời điểm triều cường thì mực nước có thể dâng cao khoảng 4.5 mét. Lúc này nước biển sẽ tràn qua đê biển (*vì cao trình đê biển theo thiết kế là + 3,5 mét*) kết hợp với nước biển chảy theo các trục sông vào sâu trong đất liền sẽ gây ngập trên diện rộng.

- Chủ động thông tin, hướng dẫn phòng tránh thiên tai thiên tai trên biển, kêu gọi tàu thuyền tránh trú và neo đậu an toàn, nghiêm cấm tàu thuyền ra khơi.

- Công tác sơ tán dân tránh trú bão: Khu vực ven biển sơ tán dân vào bên trong đất liền, cách xa đê biển ít nhất là 2 km, các khu vực còn lại sơ tán dân tập trung vào các nhà dân kiên cố, trụ sở cơ quan, trường học...

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích.

- Hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do bão và ATNĐ gây ra, đặc biệt là tính mạng, tài sản, cơ sở hạ tầng, các công trình trọng yếu...

- Xây dựng kế hoạch chủ động sơ tán dân đến nơi trú bão an toàn, chắc chắn. Đặc biệt ưu tiên sơ tán đối với đối tượng dễ bị tổn thương như: Người cao tuổi, trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật...

2. Yêu cầu.

- Tất cả các ngành, các cấp phải quán triệt và thực hiện nghiêm túc phương châm "Bốn tại chỗ" (*chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; vật tư, phương tiện tại chỗ; hậu cần tại chỗ*) và thực hiện theo nguyên tắc "Phòng ngừa chủ động ; ứng phó kịp thời ; khắc phục khẩn trương và hiệu quả".

- Phổ biến để người dân biết và thực hiện theo sự chỉ đạo, hướng dẫn, cảnh báo của chính quyền địa phương và cơ quan chức năng trong suốt thời gian trước, trong và sau khi thiên tai xảy ra; đồng thời chủ động tham gia cùng chính quyền, ban, ngành, đoàn thể ở địa phương trong công tác phòng chống, ứng phó và khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra.

III. CÁC CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

- Luật phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013;

- Quyết định số 02/QĐ-TWPCTT ngày 18/02/2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai về việc ban hành Sở tay hướng dẫn xây dựng phương án ứng phó tương ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai;

- Văn bản số 60/TWPCTT ngày 11/5/2021 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai về việc rà soát, chủ động phương án sẵn sàng đảm bảo an toàn phòng chống thiên tai trong điều kiện dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp;

Căn cứ công văn số 313/VPTT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Văn phòng TT Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai về việc rà soát, cập nhật phương án ứng phó với thiên tai;

- Đặc điểm thiên tai, địa hình, phân bố dân cư và cơ sở hạ tầng của tỉnh Bạc Liêu.

IV. PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ VỚI BÃO VÀ ATNĐ.

1. Tin bão và ATNĐ ảnh hưởng đến đất liền.

Khi nhận được tin bão và ATNĐ xuất hiện trên biển có nguy cơ ảnh hưởng trực tiếp trên đất liền thì Phương án được triển khai ứng phó với ATNĐ và bão như sau:

a. Đối với Ban chỉ huy PCTT&TKCN các ngành, các cấp:

- Tổ chức trực ban 24/24, theo dõi sát diễn biến của bão, tổng hợp và báo cáo kết quả triển khai các biện pháp đối phó về Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh theo quy định.

- Bố trí lãnh đạo trực ban, theo dõi và chỉ đạo công tác đối phó với bão và ATNĐ, thường xuyên báo cáo tình hình về gió bão, mưa, ... các sự cố trên biển; tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai đối phó và thiệt hại do bão gây ra đến cấp trên.

- Tiếp tục ban hành kịp thời các thông báo, các văn bản chỉ đạo đối phó với bão và ATNĐ khẩn cấp.

- Tiếp tục cấm tàu thuyền ra khơi và yêu cầu các tàu thuyền ngoài khơi tìm nơi trú tránh hoặc thoát ra khỏi vùng nguy hiểm.

- Nắm chắc số lượng tàu thuyền còn ở trên biển chưa vào nơi trú tránh, số tàu thuyền đã vào nơi trú tránh bão; sắp xếp việc neo đậu đối với các tàu thuyền đã về bờ; xử lý kịp thời các tình huống sự cố của tàu thuyền.

- Triển khai các biện pháp đối phó với bão và ATNĐ, tổ chức cứu hộ, cứu nạn kịp thời khi có tình huống xấu xảy ra.

- Dừng các cuộc họp không quan trọng, tập trung cả hệ thống chính trị để chỉ đạo đối phó với bão.

- Tiếp tục chỉ đạo đài phát thanh và truyền hình, các phương tiện truyền thông địa phương để đưa tin về bão, ATNĐ và công tác chỉ đạo.

- Tuyệt đối không cho người ở lại trên các tàu thuyền ở nơi neo đậu tránh trú bão, các chòi canh tôm, nghêu sò ...

- Tổng hợp, báo cáo nhanh lên cấp có trên về kết quả triển khai ở địa phương và tình hình thiệt hại.

b. Trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền trưởng và ngư dân:

- Thường xuyên theo dõi các bản tin về diễn biến của bão và ATNĐ trên các phương tiện thông tin (*Radio, máy bộ đàm, điện thoại ...*).

- Giữ liên lạc thường xuyên giữa tàu thuyền với đất liền.

- Tuyệt đối không cho tàu thuyền ra khơi.

- Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho người và phương tiện khi đã về nơi trú tránh.

- Chủ phương tiện và thuyền trưởng tiếp tục phải báo cáo đến chính quyền địa phương, bộ đội Biên phòng và các cơ quan chức năng về số lượng, số hiệu tàu thuyền,

số người trên tàu, tạo độ hoạt động của tàu thuyền; số lượng tàu thuyền đã về nơi trú tránh hoặc đã di chuyển ra khỏi vùng ảnh hưởng của bão và ATNĐ.

- Chủ phương tiện phải báo cáo rõ số lượng, số hiệu tàu thuyền, số người trên tàu thuyền, tọa độ tàu thuyền chưa liên lạc được.

- Kiên quyết không cho tàu thuyền đi vào khu vực ảnh hưởng của bão và ATNĐ, khẩn trương thoát ra khỏi vùng nguy hiểm của bão.

- Chủ phương tiện phải thông báo các tin dự báo, cảnh báo bão và ATNĐ đến các thành viên trên tàu thuyền và yêu cầu các thành viên phải thực hiện ngay các biện pháp để đảm bảo an toàn cho người và phương tiện.

- Thực hiện nghiêm túc nội dung công điện, thông báo... của các cơ quan chỉ đạo.

- Tuyệt đối không ở lại trên các tàu thuyền ở nơi neo đậu tránh trú bão và ATNĐ.

- Nếu tàu gặp sự cố trên biển thì thuyền trưởng, chủ phương tiện có trách nhiệm báo cáo nhanh đến cơ quan chức năng về diễn biến tàu gặp sự cố và có trách nhiệm phối hợp với đơn vị chức năng và vận động các tàu hoạt động gần khu vực tàu bị nạn để triển khai công tác tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn kịp thời.

c. Trách nhiệm của cộng đồng dân cư:

Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ khi “bão và ATNĐ gần bờ” (như đã nêu trên). Ngoài ra cần thực hiện nghiêm các văn bản chỉ đạo của các cơ quan chức năng và đặc biệt nghiêm túc thực hiện phương án sơ tán dân theo hướng dẫn của chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng.

d. Công tác hướng dẫn phòng tránh bão đối với tàu thuyền đang hoạt động trên biển và hướng dẫn tàu thuyền neo đậu an toàn.

e. Nếu ATNĐ và bão mạnh có nguy cơ đổ bộ vào đất liền đối với khu vực tỉnh Bạc Liêu thì tổ chức triển khai phương án sơ tán dân tránh trú bão đối với khu vực toàn tỉnh như sau:

- Trường Ban chỉ huy PCTT&TKCN các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các địa phương có dân sơ tán phải tổ chức các tổ đưa dân sơ tán và quản lý, bảo vệ người sơ tán trong suốt quá trình tránh bão và ATNĐ, các đơn vị tiếp nhận sơ tán phải thành lập các ban tiếp nhận để sắp xếp, bố trí nơi ăn, ở, và chăm sóc sức khỏe cho người sơ tán. **Công việc này phải được hoàn thành trước 06 tiếng đồng hồ so với thời điểm dự báo bão sẽ đổ bộ trực tiếp vào địa bàn tỉnh.**

- Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ huy tỉnh ban hành văn bản kịp thời, đồng thời chỉ đạo cho Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thông báo cho học sinh các cấp và sinh viên nghỉ học để tránh trú bão và ATNĐ trước 12 giờ so với thời điểm dự báo bão đổ bộ, đồng thời cử người kiểm tra, bảo vệ các cơ sở vật chất của trường học.

2. Tin bão và ATNĐ trên đất liền.

a. Đối với chính quyền các cấp, Ban chỉ huy PCLB&TKCN các cấp.

- Bổ trí lãnh đạo trực ban, theo dõi và chỉ đạo công tác đối phó với bão và ATNĐ, thường xuyên báo cáo diễn biến của bão, tình hình mưa ... các sự cố thiên tai trên biển, trên đất liền, đồng thời tổng hợp, báo cáo nhanh kết quả triển khai đối phó và thiệt hại do bão gây ra đến cấp trên.

- Tiếp tục ban hành các thông báo, các văn bản chỉ đạo đối phó với bão và ATNĐ.

- Tiếp tục nghiêm cấm tàu thuyền ra khơi và yêu cầu các tàu thuyền còn ngoài khơi tìm nơi trú tránh bão và ATNĐ, nếu tàu thuyền ở trong vùng nguy hiểm thì nhanh chóng hướng dẫn họ tìm cách thoát ra khỏi vùng nguy hiểm, tìm nơi trú ẩn an toàn.

- Nắm chắc số lượng tàu thuyền còn ở trên biển chưa vào nơi trú tránh, số tàu thuyền đã vào nơi trú tránh; sắp xếp việc neo đậu đối với các tàu thuyền đã vào bờ; xử lý kịp thời các tình huống sự cố của tàu thuyền.

- Tiếp tục triển khai nhanh các biện pháp đối phó với bão và ATNĐ, tổ chức kịp thời công tác tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn.

- Tuyệt đối không cho người ở lại trên các tàu thuyền ở nơi neo đậu tránh trú bão.

- Dừng các cuộc họp không quan trọng, huy động cả hệ thống chính trị để tập trung chỉ đạo đối phó với bão và ATNĐ.

- Tiếp tục chỉ đạo đài phát thanh và truyền hình, các phương tiện truyền thông địa phương để đưa tin về bão và công tác chỉ đạo phòng chống bão và ATNĐ.

b. Trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền trưởng và ngư dân đang hoạt động trên biển.

- Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ khi “bão và ATNĐ khẩn cấp” (như đã nêu trên). Ngoài ra cần thực hiện nghiêm các văn bản chỉ đạo của các cơ quan chức năng và đặc biệt nghiêm túc thực hiện lệnh cấm tàu ra khơi, báo cáo kịp thời về tình hình tàu thuyền còn hoạt động ngoài khơi hoặc tàu đã cập bến, cũng như tàu bị sự cố do bão (nếu có).

c. Trách nhiệm của cộng đồng dân cư:

- Tuyệt đối chấp hành theo các mệnh lệnh của các cơ quan chức năng, trong thời gian bão và ATNĐ đổ bộ không được đi ra ngoài; không được ở lại các chòi canh, lồng, bè nuôi trồng thủy, hải sản; trên các tàu thuyền ở nơi neo đậu...

- Có trách nhiệm giữ gìn vệ sinh và trật tự an ninh nơi ở và nơi sơ tán.

3. Tin cuối cùng về cơn bão và ATNĐ.

Đối với chính quyền các cấp, Ban chỉ huy PCLB&TKCN các Sở, Ban Ngành các cấp và chủ phương tiện, thuyền trưởng, ngư dân, cộng đồng dân cư thực hiện một số nội dung sau:

- Tổ chức đưa dân nơi tập trung sơ tán về nhà an toàn.

- Tổ chức cứu người bị thương do bão gây ra.

- Tổ chức tìm kiếm những người mất tích.

- Thông báo cho tàu thuyền trở lại hoạt động bình thường.
- Thông báo cho học sinh trở lại học bình thường.
- Điều tra, thống kê và xử lý khắc phục nhanh các sự cố do bão và ATNĐ gây ra làm thiệt hại về người, tài sản, công trình ...
- Báo cáo tổng hợp nhanh đến cấp trên theo qui định để công tác hỗ trợ khắc phục thiệt hại được kịp thời.

(Kèm theo phụ lục: 1; 3; 4; 5; 6; 8; 9; 11; 12; 13; 14; 15)

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ Phương án ứng phó với thiên tai này đề nghị các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tiến hành rà soát, bổ sung hoàn chỉnh Phương án ứng phó với bão và ATNĐ của ngành, đơn vị, địa phương mình thật chặt chẽ, để tổ chức thực hiện đạt hiệu quả.
2. Trong chỉ đạo, điều hành ứng phó bão và ATNĐ cần tập trung lực lượng, phương tiện ứng cứu hiệu quả các khu vực xung yếu, di dời dân đến nơi an toàn để tránh xảy ra thiệt hại về người, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về tài sản.
3. Thủ trưởng các sở, ban ngành, đơn vị và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phải trực tiếp chỉ đạo Ban chỉ huy PCTT&TKCN của đơn vị, địa phương mình thực hiện nhiệm vụ được phân công. Các thành viên Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh, huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn thực hiện theo nhiệm vụ và địa bàn được phân công phụ trách.
4. Các tổ chức, lực lượng đóng trên địa bàn tỉnh, huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn phải chịu sự điều động và chấp hành nghiêm túc sự chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, Trưởng Ban chỉ huy PCTT&TKCN địa phương.
5. Ban chỉ huy PCTT&TKCN các cấp của tỉnh thực hiện tốt chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh yêu cầu Ban chỉ huy PCTT&TKCN các cấp của tỉnh cụ thể hoá phương án này để thực hiện cho đơn vị mình. Hàng năm có rà soát, bổ sung Phương án ứng phó thiên tai cho phù hợp để thực hiện theo từng năm của đơn vị.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc thì kịp thời báo cáo về Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh (thông qua Văn phòng thường trực) để theo dõi, chỉ đạo kịp thời./.

Nơi nhận:

- Văn phòng TT Ban chỉ đạo TW về PCTT;
- Tổng Cục phòng, chống thiên tai;
- Chi cục PCTT khu vực miền Nam;
- UBND tỉnh (thay báo cáo);
- Thành viên BCH PCTT&TKCN tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Lai Thanh Ân

Phụ Lục 1

SỐ LIỆU SỐ PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN THEO CÁC CẤP BẢO AN NĂM 2021 TỈNH BẠC LIÊU

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Bảo cấp độ 3						Bảo cấp độ 4						Bảo cấp độ 5					
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung			
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu		
I	HUYỆN HÒA BÌNH	8.112	33.987	4.547	16.172	8.573	35.719	4.816	34.337	8.875	36.085	8.875	36.085	5.065	17.193				
1	Xã Minh Diệu	2.614	12.149	400	1.600	2.614	12.149	400	1.600	2.614	12.149	400	1.600	400	1.600				
2	Xã Vĩnh Thịnh	355	935	1.245	3.536	615	2.185	1.276	2.853	747	2.451	747	2.451	1.663	4.273				
3	Xã Vĩnh Mỹ A	115	392	130	500	150	550		990										
4	TT Hòa Bình	100	350			250	750			350	770								
5	Xã Vĩnh Hậu	190	570			109	417			109	417								
6	Xã Vĩnh Bình	109	417			1.246	4.492	2.400	8.894	1.296	4.597	1.296	4.597	2.452	9.070				
7	Xã Vĩnh Hậu A	1.160	4.343	2.322	8.686	1.246	4.492	2.400	8.894	3.469	14.831	3.469	14.831	550	2.250				
8	Xã Vĩnh Mỹ B	3.469	14.831	450	1.850	3.469	14.831	500	20.000	11.445	46.765	11.445	46.765	14.618	58.810				
II	HUYỆN PHƯỚC LONG	1.732	6.900	1.296	4.970	8.261	38.044	5.439	22.645	1.811	7.606	1.811	7.606	2.300	9.600				
1	Thị trấn Phước Long	347	1.397	218	805	1.449	6.086	880	3.696	1.407	5.909	1.407	5.909	1.814	7.619				
2	Xã Vĩnh Thanh	204	857	130	546	694	3.640	664	3.138	1.317	5.531	1.317	5.531	1.699	7.136				
3	Xã Hưng Phú	193	810	120	504	1.006	6.033	1.150	4.600	1.688	5.781	1.688	5.781	2.189	6.652				
4	Xã Vĩnh Phú Đông	246	957	116	427	1.240	3.925	746	2.984	1.512	6.350	1.512	6.350	1.970	8.274				
5	Xã Vĩnh Phú Tây	185	536	310	1.000	1.114	4.679	356	1.327	1.534	6.443	1.534	6.443	1.857	7.800				
6	Xã Phước Long	202	848	110	462	1.165	6.991	447	1.877	1.013	4.260	1.013	4.260	1.289	5.414				
7	Xã Phong Thạnh Tây A	187	785	140	588	736	3.091	447	1.877	1.013	4.260	1.013	4.260	1.289	5.414				
8	Xã Phong Thạnh Tây B	168	710	152	638	857	3.599	520	2.184	1.163	4.885	1.163	4.885	1.500	6.315				
III	HUYỆN VĨNH LỢI	2.158	9.367	1.480	5.799	2.158	9.367	1.480	5.799	2.158	9.367	2.158	9.367	1.480	5.799				
1	TT Châu Hưng	88	391	143	790	88	391	143	790	88	391	88	391	143	790				
2	Xã Châu Hưng A	568	3.077	523	2.315	568	3.077	523	2.315	568	3.077	568	3.077	523	2.315				
3	Xã Châu Thới	272	807	290	843	272	807	290	843	272	807	272	807	290	843				
4	Xã Hưng Hội	157	684	42	196	157	684	42	196	157	684	157	684	42	196				
5	Xã Hưng Thành	302	1.275	51	196	302	1.275	51	196	302	1.275	302	1.275	51	196				
6	Xã Long Thạnh	360	1.515	139	595	360	1.515	139	595	360	1.515	360	1.515	139	595				
7	Xã Vĩnh Hưng	239	957	210	670	239	957	210	670	239	957	239	957	210	670				
8	Xã Vĩnh Hưng A	172	661	82	194	172	661	82	194	172	661	172	661	82	194				
IV	THỊ XÃ GIÁ RAI	792	4.029	432	2.153	792	4.029	432	2.153	792	4.029	792	4.029	432	2.153				
1	Xã Tân Thạnh	82	410	58	290	82	410	58	290	82	410	82	410	58	290				
2	Xã Phong Thạnh Tây	67	344	33	164	67	344	33	164	67	344	67	344	33	164				
3	Xã Phong Thạnh A	77	384	31	152	77	384	31	152	77	384	77	384	31	152				
4	Phường Hộ Phòng	89	445	76	380	89	445	76	380	89	445	89	445	76	380				
5	Phường 1	84	470	40	200	84	470	40	200	84	470	84	470	40	200				
			480	45	225	96	480	45	225	96	480	96	480	45	225				

TỔNG HỢP THÔNG TIN ĐỊA ĐIỂM SƠ TÁN DÂN TẬP TRUNG NĂM 2021 TỈNH BẠC LIÊU

STT	Địa Điểm	Vị Trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m ²)	Trang bị phòng chống dịch covid (khẩu trang, sát)	Ghi chú
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo				
I	HUYỆN HÒA BÌNH	23	105	104	26				
A	Thiên tai cấp độ 3	7	37	34	8				
1	Xã Minh Diệu	1	13	4		1 đến 5 km	100%	Nhà kiên cố	
2	Xã Vĩnh Thịnh	1	8	4		1 đến 5 km	100%	Nhà kiên cố	
3	Xã Vĩnh Mỹ A	1	2	2	3	2 đến 3 km	100%	Nhà kiên cố	
4	TT Hòa Bình	1	3	4		1-5 km	100%	Nhà kiên cố	
5	Xã Vĩnh Hậu			5	1	1-3km	100%	Nhà kiên cố	
6	Xã Vĩnh Bình	1	9	4		2-3km	100%	Nhà kiên cố	
7	Xã Vĩnh Mỹ B	1	1	7	1	1-2km	100%	Nhà kiên cố	
8	Xã Vĩnh Hậu A	1	1	4	3	1-2km	100%	Nhà kiên cố	
B	Thiên tai cấp độ 4	8	34	35	9				
1	Xã Minh Diệu	1	13	4		1 đến 5 km	100%	Nhà kiên cố	
2	Xã Vĩnh Thịnh	1	4	4		4km	100%	Nhà kiên cố	
3	Xã Vĩnh Mỹ A	1	6	2	4		100%	Nhà kiên cố	
4	TT Hòa Bình	1		5		1-5km	100%	Nhà kiên cố	
5	Xã Vĩnh Hậu	1		5	1	1-3km	100%	Nhà kiên cố	
6	Xã Vĩnh Bình	1	9	4		2-3km	100%	Nhà kiên cố	
7	Xã Vĩnh Mỹ B	1	1	7	1	1-2km	100%	Nhà kiên cố	
8	Xã Vĩnh Hậu A	1	1	4	3	1-2km	100%	Nhà kiên cố	
C	Thiên tai cấp độ 5	8	34	35	9				
1	Xã Minh Diệu	1	13	4		1 đến 5 km	100%	Nhà kiên cố	
2	Xã Vĩnh Thịnh	1	4	4		4km	100%	Nhà kiên cố	
3	Xã Vĩnh Mỹ A	1	6	2	4		100%	Nhà kiên cố	
4	TT Hòa Bình	1		5		1-5km	100%	Nhà kiên cố	
5	Xã Vĩnh Hậu	1		5	1	1-3km	100%	Nhà kiên cố	
6	Xã Vĩnh Bình	1	9	4		2-3km	100%	Nhà kiên cố	
7	Xã Vĩnh Mỹ B	1	1	7	1	1-2km	100%	Nhà kiên cố	
8	Xã Vĩnh Hậu A	1	1	4	3	1-2km	100%	Nhà kiên cố	
II	HUYỆN PHƯỚC LONG	42	216	162	30				
A	Thiên tai cấp độ 3	14	72	54	10				
1	Xã Minh Diệu	1	13	4		1 đến 5 km	100%	Nhà kiên cố	
2	Xã Vĩnh Thịnh	1	4	4		4km	100%	Nhà kiên cố	
3	Xã Vĩnh Mỹ A	1	6	2	4		100%	Nhà kiên cố	
4	TT Hòa Bình	1		5		1-5km	100%	Nhà kiên cố	
5	Xã Vĩnh Hậu	1		5	1	1-3km	100%	Nhà kiên cố	
6	Xã Vĩnh Bình	1	9	4		2-3km	100%	Nhà kiên cố	
7	Xã Vĩnh Mỹ B	1	1	7	1	1-2km	100%	Nhà kiên cố	
8	Xã Vĩnh Hậu A	1	1	4	3	1-2km	100%	Nhà kiên cố	
A		166.350							
A		55.450							

1	Thị trấn Phước Long	1	4	8	2	5	12.450	100%	Nhà kiên cố
2	Xã Vĩnh Thanh	1	14	6	1	5	6.500	100%	Nhà kiên cố
3	Xã Hưng Phú	2	9	7		5	6.300	100%	Nhà kiên cố
4	Xã Vĩnh Phú Đông	1	12	9	3	5	7.650	100%	Nhà kiên cố
5	Xã Vĩnh Phú Tây	2	11	7	2	5	8.150	100%	Nhà kiên cố
6	Xã Phước Long	2	9	8	1	5	6.050	100%	Nhà kiên cố
7	Xã Phong Thạnh Tây A	3	6	5	1	5	4.600	100%	Nhà kiên cố
8	Xã Phong Thạnh Tây B	2	7	4		5	3.750	100%	Nhà kiên cố
B	Thiên tai cấp độ 4	14	72	54	10		55.450		
1	Thị trấn Phước Long	1	4	8	2	5	12.450	100%	Nhà kiên cố
2	Xã Vĩnh Thanh	1	14	6	1	5	6.500	100%	Nhà kiên cố
3	Xã Hưng Phú	2	9	7		5	6.300	100%	Nhà kiên cố
4	Xã Vĩnh Phú Đông	1	12	9	3	5	7.650	100%	Nhà kiên cố
5	Xã Vĩnh Phú Tây	2	11	7	2	5	8.150	100%	Nhà kiên cố
6	Xã Phước Long	2	9	8	1	5	6.050	100%	Nhà kiên cố
7	Xã Phong Thạnh Tây A	3	6	5	1	5	4.600	100%	Nhà kiên cố
8	Xã Phong Thạnh Tây B	2	7	4		5	3.750	100%	Nhà kiên cố
C	Thiên tai cấp độ 5	14	72	54	10		55.450		
1	Thị trấn Phước Long	1	4	8	2	5	12.450	100%	Nhà kiên cố
2	Xã Vĩnh Thanh	1	14	6	1	5	6.500	100%	Nhà kiên cố
3	Xã Hưng Phú	2	9	7		5	6.300	100%	Nhà kiên cố
4	Xã Vĩnh Phú Đông	1	12	9	3	5	7.650	100%	Nhà kiên cố
5	Xã Vĩnh Phú Tây	2	11	7	2	5	8.150	100%	Nhà kiên cố
6	Xã Phước Long	2	9	8	1	5	6.050	100%	Nhà kiên cố
7	Xã Phong Thạnh Tây A	3	6	5	1	5	4.600	100%	Nhà kiên cố
8	Xã Phong Thạnh Tây B	2	7	4		5	3.750	100%	Nhà kiên cố
III	HUYỆN VINH LỢI	24	207	123	27		90.900		
A	Thiên tai cấp độ 3	8	69	41	9		30.300		
1	TT Châu Hưng	1	3	4	1	5	3.300	100%	Nhà kiên cố
2	Xã Châu Hưng A	1	8	6		5	2.500	100%	Nhà kiên cố
3	Xã Châu Thới	1	14	5		5	5.650	100%	Nhà kiên cố
4	Xã Hưng Hội	1	8	6	5	5	5.600	100%	Nhà kiên cố
5	Xã Hưng Thành	1	10	6	1	5	2.700	100%	Nhà kiên cố
6	Xã Long Thạnh	1	10	6	2	5	3.450	100%	Nhà kiên cố
7	Xã Vĩnh Hưng	1	8	4		5	3.100	100%	Nhà kiên cố
8	Xã Vĩnh Hưng A	1	8	4		5	4.000	100%	Nhà kiên cố

1	TT Châu Hưng	1	1	3	4	1	5	30.300	100%	Nhà kiên cố
2	Xã Châu Hưng A	1	1	8	6	1	5	3.300	100%	Nhà kiên cố
3	Xã Châu Thới	1	1	14	5	1	5	2.500	100%	Nhà kiên cố
4	Xã Hưng Hội	1	1	8	6	5	5	5.650	100%	Nhà kiên cố
5	Xã Hưng Thành	1	1	10	6	1	5	5.600	100%	Nhà kiên cố
6	Xã Long Thạnh	1	1	10	6	2	5	2.700	100%	Nhà kiên cố
7	Xã Vĩnh Hưng	1	1	8	4	1	5	3.450	100%	Nhà kiên cố
8	Xã Vĩnh Hưng A	1	1	8	4	1	5	3.100	100%	Nhà kiên cố
C	Thiên tai cấp độ 5	8	8	69	41	9	5	4.000	100%	Nhà kiên cố
1	TT Châu Hưng	1	1	3	4	1	5	30.300		
2	Xã Châu Hưng A	1	1	8	6	1	5	3.300	100%	Nhà kiên cố
3	Xã Châu Thới	1	1	14	5	1	5	2.500	100%	Nhà kiên cố
4	Xã Hưng Hội	1	1	8	6	5	5	5.650	100%	Nhà kiên cố
5	Xã Hưng Thành	1	1	10	6	1	5	5.600	100%	Nhà kiên cố
6	Xã Long Thạnh	1	1	10	6	2	5	2.700	100%	Nhà kiên cố
7	Xã Vĩnh Hưng	1	1	8	4	1	5	3.450	100%	Nhà kiên cố
8	Xã Vĩnh Hưng A	1	1	8	4	1	5	3.100	100%	Nhà kiên cố
IV	THỊ XÃ GIÁ RAI	32	32	151	104	113	5	20.250		
A	Thiên tai cấp độ 3	12	12	57	40	41	5	6.750		
1	Xã Tân Thạnh	1	1	6	4	1	5	540	100%	Nhà kiên cố
2	Xã Phong Thạnh Tây	1	1	7	3	1	5	495	100%	Nhà kiên cố
3	Xã Phong Thạnh A	1	1	7	3	1	5	495	100%	Nhà kiên cố
4	Phường Hộ Phòng	1	1	5	6	12	5	1.080	100%	Nhà kiên cố
5	Phường 1	1	1	5	5	15	5	1.170	100%	Nhà kiên cố
6	Xã Phong Tân	3	3	6	3	1	5	540	100%	Nhà kiên cố
7	Xã Tân Phong	1	1	6	5	7	5	855	100%	Nhà kiên cố
8	Xã Phong Thạnh	1	1	5	3	1	5	450	100%	Nhà kiên cố
9	Xã Phong Thạnh Đông	1	1	5	4	1	5	450	100%	Nhà kiên cố
10	Phường Láng Tròn	1	1	5	4	5	5	675	100%	Nhà kiên cố
B	Thiên tai cấp độ 4	10	10	47	32	36	5	6.750		
1	Xã Tân Thạnh	1	1	6	4	1	5	540	100%	Nhà kiên cố
2	Xã Phong Thạnh Tây	1	1	7	3	1	5	495	100%	Nhà kiên cố
3	Xã Phong Thạnh A	1	1	7	3	1	5	495	100%	Nhà kiên cố
4	Phường Hộ Phòng	1	1	5	6	12	5	1.080	100%	Nhà kiên cố
5	Phường 1	1	1	5	5	15	5	1.170	100%	Nhà kiên cố

6	Xã Phong Tân	3	6	3	5	540	100%	Nhà kiên cố
7	Xã Tân Phong	1	6	5	5	855	100%	Nhà kiên cố
8	Xã Phong Thạnh	1	5	3	5	450	100%	Nhà kiên cố
9	Xã Phong Thạnh Đông	1	5	4	5	450	100%	Nhà kiên cố
10	Phường Láng Tròn	1	5	4	5	675	100%	Nhà kiên cố
C	Thiên tai cấp độ 5	10	47	32	36	6.750		
1	Xã Tân Thạnh	1	6	4	5	540	100%	Nhà kiên cố
2	Xã Phong Thạnh Tây	1	7	3	5	495	100%	Nhà kiên cố
3	Xã Phong Thạnh A	1	7	3	5	495	100%	Nhà kiên cố
4	Phường Hộ Phòng	1	5	6	5	1.080	100%	Nhà kiên cố
5	Phường I	1	5	5	5	1.170	100%	Nhà kiên cố
6	Xã Phong Tân	3	6	3	5	540	100%	Nhà kiên cố
7	Xã Tân Phong	1	6	5	5	855	100%	Nhà kiên cố
8	Xã Phong Thạnh	1	5	3	5	450	100%	Nhà kiên cố
9	Xã Phong Thạnh Đông	1	5	4	5	450	100%	Nhà kiên cố
10	Phường Láng Tròn	1	5	4	5	675	100%	Nhà kiên cố
V	HUYỆN ĐÔNG HẢI	26	148	95	0	14.310		
A	Thiên tai cấp độ 3	10	56	37	0	5.040		
1	Thị trấn Gành Hào	1	5	4	5	450	100%	Nhà kiên cố
2	Xã Long Điền Tây	1	6	3	5	450	100%	Nhà kiên cố
3	Xã Điện Hải	1	5	3	5	405	100%	Nhà kiên cố
4	Xã Long Điền Đông	1	6	5	5	540	100%	Nhà kiên cố
5	Xã Long Điền Đông A	1	6	4	5	495	100%	Nhà kiên cố
6	Xã Long Điền	1	7	3	5	495	100%	Nhà kiên cố
7	Xã An Trạch	1	7	4	5	540	100%	Nhà kiên cố
8	Xã An Trạch A	1	4	3	5	360	100%	Nhà kiên cố
9	Xã Định Thành	1	4	4	5	405	100%	Nhà kiên cố
10	Xã Định Thành A	1	6	4	5	495	100%	Nhà kiên cố
11	Xã An Phúc	1	5	4	5	405	100%	Nhà kiên cố
B	Thiên tai cấp độ 4	8	46	29	0	4.635		
1	Thị trấn Gành Hào	1	5	4	5	450	100%	Nhà kiên cố
2	Xã Long Điền Tây	1	6	3	5	450	100%	Nhà kiên cố
3	Xã Điện Hải	1	5	3	5	405	100%	Nhà kiên cố
4	Xã Long Điền Đông	1	6	5	5	540	100%	Nhà kiên cố
5	Xã Long Điền Đông A	1	6	4	5	495	100%	Nhà kiên cố
		1	7	3	5	495	100%	Nhà kiên cố

9	Xã Định Thành	1	4	3	5	360	100%	Nhà kiên cố
10	Xã Định Thành A	1	4	4	5	405	100%	Nhà kiên cố
11	Xã An Phúc	1	6	4	5	495	100%	Nhà kiên cố
C	Thiên tai cấp độ 5	8	46	29	0	4.635		
1	Thị trấn Gành Hào	1	5	4	5	450	100%	Nhà kiên cố
2	Xã Long Điền Tây	1	6	3	5	450	100%	Nhà kiên cố
3	Xã Điện Hải	1	5	3	5	405	100%	Nhà kiên cố
4	Xã Long Điền Đông	1	6	5	5	540	100%	Nhà kiên cố
5	Xã Long Điền Đông A	1	6	4	5	495	100%	Nhà kiên cố
6	Xã Long Điền	1	7	3	5	495	100%	Nhà kiên cố
7	Xã An Trạch	1	7	4	5	540	100%	Nhà kiên cố
8	Xã An Trạch A	1	4	3	5	360	100%	Nhà kiên cố
9	Xã Định Thành	1	4	4	5	405	100%	Nhà kiên cố
10	Xã Định Thành A	1	6	4	5	495	100%	Nhà kiên cố
11	Xã An Phúc	1	5	4	5	405	100%	Nhà kiên cố
VI	HUYỆN HỒNG DÂN	24	189	216	66	112.695		
A	Thiên tai cấp độ 3	8	63	72	22	37.565		
1	Xã Vĩnh Lộc A	1	6	11	5	1.615	100%	Nhà kiên cố
2	Xã Vĩnh Lộc	0	7	7	5	1.650	100%	Nhà kiên cố
3	Xã Lộc Ninh	1	9	6	5	3.030	100%	Nhà kiên cố
4	Xã Ninh Thạnh Lợi	1	1	11	5	11.025	100%	Nhà kiên cố
5	Xã Ninh Thạnh Lợi A	1	5	6	5	1.210	100%	Nhà kiên cố
6	Xã Ninh Quới	1	10	8	5	3.340	100%	Nhà kiên cố
7	Xã Ninh Quới A	1	10	7	5	95	100%	Nhà kiên cố
8	Xã Ninh Hòa	1	9	8	5	2.060	100%	Nhà kiên cố
9	TT. Ngan Dừa	1	6	8	5	13.540	100%	Nhà kiên cố
B	Thiên tai cấp độ 4	8	63	72	22	37.565		
1	Xã Vĩnh Lộc A	1	6	11	5	1.615	100%	Nhà kiên cố
2	Xã Vĩnh Lộc	0	7	7	5	1.650	100%	Nhà kiên cố
3	Xã Lộc Ninh	1	9	6	5	3.030	100%	Nhà kiên cố
4	Xã Ninh Thạnh Lợi	1	1	11	5	11.025	100%	Nhà kiên cố
5	Xã Ninh Thạnh Lợi A	1	5	6	5	1.210	100%	Nhà kiên cố
6	Xã Ninh Quới	1	10	8	5	3.340	100%	Nhà kiên cố
7	Xã Ninh Quới A	1	10	7	5	95	100%	Nhà kiên cố

8	Xã Ninh Hòa	1	9	8	1	5	2.060	100%	Nhà kiên cố
9	TT. Ngan Dừa	1	6	8	1	5	13.540	100%	Nhà kiên cố
C	Thiên tai cấp độ 5	8	63	72	22		37.565		
1	Xã Vĩnh Lộc A	1	6	11	1	5	1.615	100%	Nhà kiên cố
2	Xã Vĩnh Lộc	0	7	7	3	5	1.650	100%	Nhà kiên cố
3	Xã Lộc Ninh	1	9	6	4	5	3.030	100%	Nhà kiên cố
4	Xã Ninh Thạnh Lợi	1	1	11	3	5	11.025	100%	Nhà kiên cố
5	Xã Ninh Thạnh Lợi A	1	5	6	2	5	1.210	100%	Nhà kiên cố
6	Xã Ninh Quới	1	10	8	2	5	3.340	100%	Nhà kiên cố
7	Xã Ninh Quới A	1	10	7	5	5	95	100%	Nhà kiên cố
8	Xã Ninh Hòa	1	9	8	1	5	2.060	100%	Nhà kiên cố
9	TT. Ngan Dừa	1	6	8	1	5	13.540	100%	Nhà kiên cố
VII	THÀNH PHỐ BẠC LIÊU	27	0	69	0		54.945		
A	Thiên tai cấp độ 3	9	0	23	0		18.315		
1	UBND Phường 2	1		3		3	2.025	100%	Nhà kiên cố
2	UBND Phường 3	1		3		3	2.160	100%	Nhà kiên cố
3	UBND Phường 5	1		3		3	2.250	100%	Nhà kiên cố
4	UBND Phường 7	1		3		3	1.980	100%	Nhà kiên cố
5	UBND Phường 8	1		3		3	1.710	100%	Nhà kiên cố
6	UBND Phường Nhà Mát	1		2		5	1.980	100%	Nhà kiên cố
7	UBND Xã Hiệp Thành	1		2		5	2.070	100%	Nhà kiên cố
8	UBND Xã Vĩnh Trạch	1		2		5	2.250	100%	Nhà kiên cố
9	UBND Xã Vĩnh Trạch Đông	1		2		5	1.890	100%	Nhà kiên cố
B	Thiên tai cấp độ 4	9	0	23	0		18.315		
1	UBND Phường 2	1		3		3	2.025	100%	Nhà kiên cố
2	UBND Phường 3	1		3		3	2.160	100%	Nhà kiên cố
3	UBND Phường 5	1		3		3	2.250	100%	Nhà kiên cố
4	UBND Phường 7	1		3		3	1.980	100%	Nhà kiên cố
5	UBND Phường 8	1		3		3	1.710	100%	Nhà kiên cố
6	UBND Phường Nhà Mát	1		2		5	1.980	100%	Nhà kiên cố
7	UBND Xã Hiệp Thành	1		2		5	2.070	100%	Nhà kiên cố
8	UBND Xã Vĩnh Trạch	1		2		5	2.250	100%	Nhà kiên cố
9	UBND Xã Vĩnh Trạch Đông	1		2		5	1.890	100%	Nhà kiên cố
C	Thiên tai cấp độ 5	9	0	23	0		18.315		
1	UBND Phường 2	1		3		3	2.025	100%	Nhà kiên cố
		1		3		3	2.160	100%	Nhà kiên cố

5	UBND Phường 8	1			3		2.250	100%	Nhà kiên cố
6	UBND Phường Nhà Mát	1			3		1.980	100%	Nhà kiên cố
7	UBND Xã Hiệp Thành	1			2		1.710	100%	Nhà kiên cố
8	UBND Xã Vĩnh Trạch	1			2		1.980	100%	Nhà kiên cố
9	UBND Xã Vĩnh Trạch Đông	1			2		2.070	100%	Nhà kiên cố
	TỔNG CỘNG	198	1016	873	262		1.890	100%	Nhà kiên cố
							465.295		

Phụ Lục 4
SỐ LIỆU SƠ PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN VEN BIỂN NGẬP LỤT DO NƯỚC BIỂN DĂNG THEO CÁC CẤP BẢO NẢM 2021
TỈNH BẠC LIÊU

STT	Địa bàn	Bảo cấp 12-13						Bảo cấp 14-15						Bảo cấp 16-17					
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung			
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu		
I	Huyện Hòa Bình	2.196	7.391	3.810	13.380	2.213	8.529	4.029	13.728	2.669	8.992	2.669	8.992	4.358	15.554				
1	Vĩnh Thịnh	586	1.698	1.318	4.184	447	2.477	1.419	4.204	823	2.745	823	2.745	1.656	5.734				
2	Vĩnh Hậu	450	1.350	170	510	520	1.560	210	630	550	1.650	550	1.650	250	750				
3	Vĩnh Hậu A	1.160	4.343	2.322	8.686	1.246	4.492	2.400	8.894	1.296	4.597	1.296	4.597	2.452	9.070				
II	Huyện Đông Hải	4.948	23.334	3.902	16.762	4.948	23.334	3.902	16.762	4.948	23.334	4.948	23.334	3.902	16.762				
1	Thị trấn Gành Hào	135	335	280	1.080	135	335	280	1.080	135	335	135	335	280	1.080				
2	Xã Long Điền Đông	2.440	10.779	1.460	7.380	2.440	10.779	1.460	7.380	2.440	10.779	2.440	10.779	1.460	7.380				
3	Xã Long Điền Tây	2.005	8.020	487	2.478	2.005	8.020	487	2.478	2.005	8.020	2.005	8.020	487	2.478				
4	Xã Điện Hải	368	4.200	1.675	5.824	368	4.200	1.675	5.824	368	4.200	368	4.200	1.675	5.824				
III	Thành phố Bạc Liêu	2.888	9.909	1.892	8.384	2.888	9.909	1.892	8.384	2.888	9.909	2.888	9.909	1.892	8.384				
1	Phường Nhà Mát	60	220	326	1.530	60	220	326	1.530	60	220	60	220	326	1.530				
3	Xã Vĩnh Trạch	2.501	8.558	1.412	6.281	2.501	8.558	1.412	6.281	2.501	8.558	2.501	8.558	1.412	6.281				
4	Xã Vĩnh Trạch Đông	327	1.131	154	573	327	1.131	154	573	327	1.131	327	1.131	154	573				
	TỔNG CỘNG	10.032	40.634	9.604	38.526	10.049	41.772	9.823	38.874	10.505	42.235	10.505	42.235	10.152	40.700				

THÔNG KÊ SỐ LIỆU KHU NEO ĐẬU TÀU THUYỀN TRÚ BẢO NĂM 2021 TỈNH BẠC LIÊU

STT	KHU VỰC	ĐỊA ĐIỂM	TỌA ĐỘ	DIỆN TÍCH (HA)	SỨC CHỨA (TÀU)	GHI CHÚ
A	KHU HUY HOẠCH					
1	Nhà Mát	Phường Nhà Mát, TP Bạc Liêu	9 ^o 13'N 105 ^o 45'E	2	1.420	
2	Cái Cùng	Xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình	9 ^o 11'N 105 ^o 36'E	1,6	400	
3	Gành Hào	TT Gành Hào, huyện Đông Hải	9 ^o 04'N 105 ^o 25'E	8	320	
B	KHU TỰ NHIÊN					
1	Kênh Bạc Liêu - Cà Mau	TP Bạc Liêu, huyện Hòa Bình, Thị xã Giá Rai		10	1.550	
2	Kênh Cái Cùng	huyện Hòa bình		4	700	
3	Kênh Hộ Phòng - Gành Hào	huyện Đông Hải, Thị xã Giá Rai		6	350	
					500	Đọc theo tuyến kênh

PHỤ LỤC 6

TỔNG HỢP SỐ LIỆU TÀU THUYỀN ĐÁNH BẮT HẢI SẢN TRÊN BIỂN NĂM 2021 TỈNH BẠC LIÊU

Số tàu	Số người	Ve bờ(tàu)	Vùng lộng(tàu)	Vùng khơi(tàu)	Số tàu	Chiều dài	Có thiết bị quan sát tàu cá (số tàu)		Ngư trường đánh bắt chính
1.148	6.787	432	231	485	485	≥15	400		Đông, Tây Nam Bộ

PHỤ LỤC 8

TỔNG HỢP SỐ LIỆU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2021 TỈNH BẠC LIÊU

STT	Địa bàn	Lúa(ha)	Hoa màu(ha)	Cây lâu năm(ha)	Rừng sản xuất(ha)	Đàn gia súc(con)	Đàn gia cầm(con)	Diện tích NTTS (ha)
1	Huyện Hòa Bình	11.476	4.300	640		21.725	191.100	18.375
2	Huyện Phước Long	27.236	2.045			61.450	811.000	22.477
3	Huyện Vĩnh Lợi	17.758	193	2075		20.944	633.140	2.968
4	Thị Xã Giá Rai	10.701	590	1.102		12.802	182.900	22.294
5	Huyện Đông Hải	25,1	580	301	989,88	8.390	1.022.000	39.514
6	Huyện Hồng Dân	34.795	416,85	1825,02		45.486	354.074	23.320
7	Thành Phố Bạc Liêu	1.589	850	283		12.809	34.124	5.993
	TONG CỘNG	103.580	8.975	6.226	990	183.606	3.228.338	134.941

PHỤ LỤC 9

DANH MỤC VỊ TRÍ KHU VỰC BỒI LẬP CỬA SÔNG NĂM 2021 TỈNH BẠC LIÊU

STT	Cửa sông	Phạm vi bồi lấp			Mức độ ảnh hưởng
		Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	
1	Kênh Chiên Túp 1	1.200	15	+0,5	Hàng năm
2	Kênh Chiên Túp 2	1.200	15	+0,5	Hàng năm
3	Kênh Côn Thăng	1.200	15	+0,5	Hàng năm
4	Kênh Duyên Hải 1	1.200	15	+0,5	Hàng năm
5	Kênh Duyên Hải 2	1.200	15	+0,5	Hàng năm
6	Kênh Đầu Đê	1.200	15	+0,5	Hàng năm
7	Kênh Kênh Số 3	1.500	40	+0,5	Hàng năm
8	Kênh 30/4	2.000	20	+0,5	Hàng năm
9	Kênh Số 7	2.000	20	+0,5	Hàng năm
10	Kênh Số 9	2.000	20	+0,5	Hàng năm
11	Kênh Số 12	2.000	20	+0,5	Hàng năm
12	Kênh Tế	2.000	20	+0,5	Hàng năm
13	Kênh Tế 14	2.300	20	+0,5	Hàng năm
14	Kênh Chùa Phật	2.500	20	+0,5	Hàng năm
15	Kênh Mương 1	2.500	20	+0,5	Hàng năm
16	Kênh Mương 2	2.500	20	+0,5	Hàng năm
17	Kênh Sáu Sơn	2.500	20	+0,5	Hàng năm
18	Kênh Hoàn Tàu	2.500	20	+0,5	Hàng năm
19	Kênh Ba Lợi	2.500	20	+0,5	Hàng năm
20	Kênh Tư Tại	2.500	20	+0,5	Hàng năm
21	Kênh Nông Trường	2.520	40	+0,5	Hàng năm
22	Kênh Cái Cù	2.500	40	+0,5	Hàng năm
23	Kênh Tư	2.500	40	+0,5	Hàng năm
24	Kênh Huyện Kế	3.000	40	+0,5	Hàng năm
	TỔNG CỘNG	49.020			

STT	Đối tượng	Đơn vị	Tổng	H. Hòa Bình	H. Vĩnh Lợi	H. Đông Hải	Thị xã Giá Rai	TP. Bạc Liêu	H. Phước Long	H. Hồng Dân	Cấp tỉnh	Ghi Chú
1	Vật tư											
	Đá dăm, sỏi	M ³	35.105	5.000	2.505	5.000	4.500	10.000	8.100	0	100	
	Cát	M ³	78.200	15.000	1.000	12.000	10.000	20.000	20.200	0		
	Đất	M ³	105.412	15.000	2.555	12.000	10.000	25.000	39.000	1.857		
	Rọ Thép	M ³	195.660	30.000	3.000	45.000	30.000	50.000	37.050	610		
	Bao tải	Cái	9.856		1.000	2.500	2.000	4.000		356		
	Vải bạt	chiếc	282.587	30.000	1.000	50.000	40.000	100.000	41.000	20.587	150	
	Tôn lợp	M ²	148.066	30.000	10.000	20.000	15.000	30.000	26.000	17.066		
	Các vật tư khác	M ²	86.410	2.710	10.000	15.000	15.000	25.000	17.700	1.000		
2	Trang thiết bị		8.500	3.000			2.500	3.000		0		
	Nhà bạt cứu sinh	Cái	12	1								
	Phao cứu sinh	Cái	1.380	400	2	1	3	2	3			
	phao tròn cứu sinh	Cái	5.944	500	120	450	150	150	110		13	
	Máy phát điện	Cái	199	1	100	820	120	200	80	4.124	1.305	
	Áo mưa chuyên dùng	Cái	8.359	37	50	1	30	30	13	74	880	
	Flycam	Cái	-			20	40	30		8.232	7	
	Loa cầm tay	Cái	311	10								
	Dây thừng	mét	69.057		134	11	50	35	2	69	20	
	Máy Icom	Cái	15		10.000	15.000	12.000	30.000		2.057		
3	Phương tiện		-		5		5	5				
	Xe cứu hộ các loại	chiếc	3								6	
	Xe chữa cháy	chiếc	7	1			1	1			7	
	Tàu, thuyền cứu nạn	chiếc	16	1			2	2		0		
	Cà nô	chiếc	4				5	5		0		
	số ô tô có thể huy động	chiếc	519	30		2				5		
	. xe 45 chỗ	Cái	12		85	25	55	242	57	0		
	. Xe 25 đến 29 chỗ	Cái	60				5	7		25	27	
	. Xe 16 chỗ	Cái	84	5								
	. Xe 4-7 chỗ	Cái	363	15	9	14	15	15		0		
	số ô tô tải có thể huy động	Cái	255	10	26	2	15	20	2	0	4	
	Số xe (ui, xúc) huy động	Cái	77	5	50	9	20	200	5	1	3	
	Xe cứu thương	Cái	21	5	9	110	10	100	50	24	20	
		Cái	2	2	5		10	20	20	1	254	
				2	2	2	3	10	2	10	67	
										0	21	

Phụ Lục 12

TỔNG HỢP PHƯƠNG TIỆN HUY ĐỘNG BẢO VỆ CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM NĂM 2021 TỈNH BẠC LIÊU

Stt	Đơn vị	Phương tiện phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm										Tổng nhân lực
		Máy xúc	Ô tô tải	Xe ben	Ghe, thuyền	Máy cưa	Rựa	Máy kéo	Xe ủi			
1	Huyện Hòa Bình	5	10	15	15	10	8	2	5	70		
2	Huyện phước long	5	10	10	10	20	10	5	5	75		
3	Huyện Vĩnh Lợi	10	9	20	1.420	50	300	10	5	1.824		
4	Thị Xã Giá Rai	10	20	20	200	20	200	5	10	485		
5	Huyện Đông Hải	12	20	20	220	20	150	2	15	459		
6	Huyện Hồng Dân	10	15	15	100	25	150	5	10	330		
7	Thành phố Bạc Liêu	15	30	35	100	30	200	5	20	435		
Tổng cộng		67	114	135	2.065	175	1.018	34	70	3.678		

PHỤ LỤC 13

NGUỒN NHÂN LỰC HUY ĐỘNG ỨNG PHÓ THIÊN TAI NĂM 2021 TỈNH BẠC LIÊU

Đơn vị tính: người

Stt	Lực Lượng	H. Hòa Bình	H. Vĩnh Lợi	H. Đông Hải	Thị xã Giá Rai	TP. Bạc Liêu	H. Phước Long	H. Hồng Dân	Cấp tỉnh					
1	Quân đội, (Tinh đội, huyện đội)	55	55	20	65	120	106	115	230					
2	Bộ đội biên phòng	15		15		30			120					
3	Công an	80	80	100	90	120	67	104	300					
4	Y tế	60	110	200	120	170	98	166	300					
5	Thanh Niên tình nguyện	160	325	20	400	500	67	436						
6	Doanh Nghiệp huy động	30	52	50	65	100	127	63						
7	Hội chữ thập đỏ	10	28	3	38	45	14	217						
8	Dân quân tự vệ	150	100	5	110	150	1.895	1.764						
9	Hội Phụ Nữ	20	93	4	105	120	22	1.081						
10	Lực lượng xung kích	230	56	1.000	65	80	500	25						
11	Hội Nông dân, đoàn thể khác	40	162	15	200	100	138	858						
12	Thành viên BCH, VPTT	38	30	63	35	50	251	264	46					
13	Cán bộ công nhân viên chức	95	50	157	80	800	600	441						
14	Lực lượng quản lý đô nhân dân	18												
15	Lực lượng khác	100	453	10	600	1.000	771	4.517						
	Tổng cộng													
		766	1.224	1.908	487	355	4.174	1.445	1.956	1.513	777	2.223	18	7.451

THÔNG TIN NHU YẾU PHẨM NĂM 2021 TỈNH BẠC LIÊU

STT	PHẠM VI	Lương thực, thực phẩm				Nước uống đóng chai	Nhiên liệu				Hóa Chất khử trùng			Thiết bị xử lý nước	Dự trữ Phòng chống dịch	
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm		Đồ hộp	Chất đốt	Đầu Diesel	Xăng	Dầu hỏa	Phèn chua	Clo			
													gói	kg		kg
1	Huyện Hòa Bình	75.650	110.000	141.700	22.750	16.230	89.500	15.120	29.200	44.870	24.050	15	2.000	189	1.350	
2	Huyện Phước Long	28.000	180.000	385.000	4.700	3.100	1.512.000	18.270	8.000	55.000	-	-	8.000	160		
3	Huyện Vĩnh Lợi	200.000	500.000	26.500	10.000	5.000	50.000	2.000	2.620	2.720	2.100	2	5.000	50	1.000	
4	Thị Xã Giá Rai	250.000	700.000	30.000	15.000	7.000	1.000.000	2.500	3.000	3.000	2.500	2,5	5.500	70	1.000	
5	Huyện Đông Hải	200.000	600.000	38.600	10.000	8.000	1.000.000	2.500	3.000	3.000	2.500	2,5	5.000	70	1.000	
6	Huyện Hồng Dân		45.390	28.835	6.080	10.889	27.511	-	2.840	5.620	3.400	71	-	263	71	10
7	Thành phố Bạc Liêu	300.000	1.000.000	100.000	15.000	15.000	1.500.000	15.000	20.000	20.000	10.000	20	5.000	300	1.000	
	TỔNG CỘNG	1.053.650	3.135.390	750.635	83.530	65.219	5.179.011	55.390	68.660	134.210	44.550	113	30.500	1.102	5.421	10

PHỤ LỤC 15

NGUỒN NHÂN LỰC TẠI VĂN PHÒNG THƯỜNG TRƯNG TRỰC BCH PCTT CÁC CẤP NĂM 2021 TỈNH BẠC LIÊU

TT	Tỉnh Bạc Liêu	Dưới đại học	Trình độ đại học	trên đại học		Tổng	Kinh nghiệm trên 10 năm	Kinh nghiệm 5-10 năm
				ĐH trong nước	ĐH nước ngoài			
A	CẤP TỈNH	7	39			46	46	
1	Văn phòng TT BCH PCTT tỉnh	7	39			46	46	
A	CẤP HUYỆN	16	250			266	162	104
1	Huyện Hòa Bình		38			38	20	18
2	Huyện Phước Long		35			35	23	12
3	Huyện Vĩnh Lợi		28			28		28
4	Thị Xã Giá Rai		32			32	32	
5	Huyện Đông Hải		18			18	18	
6	Huyện Hồng Dân	16	59			75	29	46
7	Thành phố Bạc Liêu		40			40	40	
	TỔNG CỘNG	23	289			312	208	104